

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

## MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. D	16. B	21. C	26. D	36. C
2. B	7. A	12. A	17. B	22. D	27. supportive	37. B
3. B	8. D	13. A	18. B	23. B	28. musician	38. A
4. A	9. A	14. A	19. A	24. A	29. characteristic	39. B
5. D	10. C	15. A	20. C	25. D		40. C

30. The government has created a plan to reduce cybercrime.

31. Pippa was invited to the new restaurant.

32. Bob said to Marry that he would go to Spain to start his internship the following year.

33. A table for two was booked at Tom's Kitchen by Liz last night.

34. If I were you, I would put the heavy books on the bottom shelf.

35. Mr. Anh Đình has worked for that company for 15 years.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**A. comedy /'kɒmədi/B. boycott /'bɔɪkɒt/C. gossip /'gɒsɪp/D. propose /prə'pəʊz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn D

## 2. B

**Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**A. historic /hɪ'stɒrɪk/B. graffiti /grə'fɪ:ti/C. dynamic /daɪ'næmɪk/D. fantastic /fæn'tæstɪk/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn B

**3. B****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. fiction /'fɪkʃən/

B. cartoon /kɑːr'tuːn/

C. thriller /'θrɪlər/

D. action /'ækʃən/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

**4. A****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. during /'dʒʊərɪŋ/

B. accompany /ə'kʌmpəni/

C. provider /prə'veɪdər/

D. resource /rɪ'sɔːs/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

**5. D****Kiến thức:** Câu tường thuật**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + S + V (lùi thì).

I =&gt; he

can =&gt; could

Peter said, “I can swim.”

(Peter nói: “Tôi có thể bơi.”)

=&gt; Peter said he could swim.

(Peter nói rằng anh ấy có thể bơi.)

Chọn D

**6. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. campaign (n): chiến dịch

B. manga (n): hoạt hình Nhật

C. protest (n): sự phản kháng

D. comedy (n): hài kịch

**Manga** is a popular genre in Japanese comics and animation.

*(Manga là một thể loại phổ biến trong truyện tranh và hoạt hình Nhật Bản.)*

Chọn B

**7. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. boycott (n): tẩy chay

B. donate (v): quyên góp

C. spread (v): lan truyền

D. benefit (n): lợi ích

The **boycott** of plastic straws in many countries has led to a decrease in environmental pollution.

*(Việc tẩy chay ống hút nhựa ở nhiều nước đã góp phần giảm ô nhiễm môi trường.)*

Chọn A

**8. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. science fiction (n): khoa học viễn tưởng

B. pandemic (n): đại dịch

C. musical (adj): âm nhạc

D. urge (n): nhu cầu

The **urge** to make a vaccine for COVID-19 was the top priority for scientists worldwide in 2020s.

*(Nhu cầu tạo ra vắc xin ngừa Covid-19 là ưu tiên hàng đầu của các nhà khoa học trên toàn thế giới trong những năm 2020.)*

Chọn D

**9. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. volunteer (v): tình nguyện

B. propose (v): đề xuất

C. reject (v): từ chối

D. ban (v): cấm

She decided to **volunteer** her time and skills to help the local community during the pandemic.

*(Cô quyết định tình nguyện dành thời gian và kỹ năng của mình để giúp đỡ cộng đồng địa phương trong thời kỳ đại dịch.)*

Chọn A

**10. C**

**Kiến thức:** Chúc năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. No, I haven't been to any live performances

(Không, tôi chưa từng đến buổi biểu diễn trực tiếp nào)

B. I enjoy eating ice cream in that restaurant

(Tôi thích ăn kem ở nhà hàng đó)

C. Yes, I have been to several live music performances

(Vâng, tôi đã từng đến xem một số buổi biểu diễn nhạc sống)

D. I have been to an animals show in a zoo. It was amazing

(Tôi đã đến xem buổi biểu diễn động vật ở sở thú. Thật là tuyệt)

**Lucy:** Have you ever been to a live performance, such as a play or concert? – **Eric: Yes, I have been to several live music performances.**

(Lucy: Bạn đã bao giờ đến xem một buổi biểu diễn trực tiếp, chẳng hạn như một vở kịch hay buổi hòa nhạc chưa? – Eric: Vâng, tôi đã từng đến xem một số buổi biểu diễn nhạc sống.)

Chọn C

### 11. D

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện If loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

If she **had** more time, she would travel the world.

(Nếu có nhiều thời gian hơn, cô ấy sẽ đi du lịch khắp thế giới.)

Chọn D

### 12. A

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Dấu hiệu thì hiện tại đơn “every day” (mỗi ngày).

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “letters” (những lá thư): S + are + V3/ed.

The letters **are delivered** every day.

(Những lá thư được gửi đi mỗi ngày.)

Chọn A

### 13. A

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + S + V (lùi thì).

I => she

have => had

Sarah said, "I have a cat."

(Sarah nói: "Tôi có một con mèo.")

=> Sarah said she had a cat.

(Sarah nói cô ấy có một con mèo.)

Chọn A

#### 14. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. spread (n): lan truyền

B. boycott (n): tẩy chay

C. donate (n): quyên góp

D. benefit (n): lợi ích

The **spread** of false information on social media has become a major issue.

(Sự lan truyền thông tin sai lệch trên mạng xã hội đã trở thành một vấn đề lớn.)

Chọn A

#### 15. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The school in the United States is planning to introduce regular lessons on study habits.

(Một trường học ở Mỹ đang có kế hoạch giới thiệu các bài học thường xuyên về thói quen học tập.)

**Thông tin:** My school in the United States is planning to introduce regular lessons on healthy eating habits.

(Trường học của tôi ở Hoa Kỳ đang có kế hoạch giới thiệu các bài học thường xuyên về thói quen ăn uống lành mạnh.)

Chọn A

#### 16. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Some young people in the US have poor diets with excessive sugar intake and not enough vegetables.

(Một số thanh niên ở Mỹ có chế độ ăn uống kém với lượng đường quá nhiều và không đủ rau.)

**Thông tin:** some young people in the US have poor diets, with excessive sugar intake and not enough vegetables.

(Một số thanh niên ở Mỹ có chế độ ăn uống kém, ăn quá nhiều đường và không đủ rau.)

Chọn B

#### 17. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Consuming too many sugary beverages can lead to dental problems.

*(Tiêu thụ quá nhiều đồ uống có đường có thể dẫn đến các vấn đề về răng miệng.)*

**Thông tin:** they often consume too many sugary beverages, which can lead to dental problems.

*(họ thường tiêu thụ quá nhiều đồ uống có đường, có thể dẫn đến các vấn đề về răng miệng.)*

Chọn B

### 18. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Some people believe that it's not the school's role to teach children how to live their lives.

*(Một số người tin rằng vai trò của nhà trường không phải là dạy trẻ cách sống.)*

**Thông tin:** They believe that it's not the school's role to teach children how to live their lives.

*(Họ tin rằng vai trò của nhà trường không phải là dạy trẻ cách sống.)*

Chọn B

### 19. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Một lập luận ủng hộ việc giới thiệu các bài học về thói quen ăn uống lành mạnh trong trường học là gì?

- A. Một số thanh niên ở Mỹ có chế độ ăn uống kém.
- B. Trường học chỉ nên dạy các môn học thuật.
- C. Học sinh chỉ nên tập trung vào các môn học khi đi học.
- D. Vai trò của trường học không phải là dạy trẻ cách sống.

**Thông tin:** One argument in favour of these lessons is that some young people in the US have poor diets, with excessive sugar intake and not enough vegetables.

*(Một lập luận ủng hộ những bài học này là một số thanh niên ở Mỹ có chế độ ăn uống kém, ăn quá nhiều đường và không đủ rau.)*

Chọn A

### 20. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tác giả đề xuất gì về việc lồng ghép các bài học về thói quen ăn uống lành mạnh vào chương trình giảng dạy?

- A. Chúng nên được dạy như một môn học riêng biệt.
- B. Chúng không nên được dạy gì cả.
- C. Chúng nên được lồng ghép vào các lớp sinh học.
- D. Chúng nên được dạy hàng tuần.

**Thông tin:** I suggest that this topic be incorporated into biology classes rather than being taught as a separate subject.

(Tôi đề nghị nên lồng ghép chủ đề này vào các lớp sinh học thay vì dạy như một môn học riêng biệt.)

Chọn C

### Tạm dịch

Trường học của tôi ở Hoa Kỳ đang có kế hoạch giới thiệu các bài học thường xuyên về thói quen ăn uống lành mạnh. Nhưng việc các trường hướng dẫn học sinh về những gì các em nên tiêu thụ có phù hợp không? Một lập luận ủng hộ những bài học này là một số thanh niên ở Mỹ có chế độ ăn uống kém, ăn quá nhiều đường và không đủ rau. Ví dụ, họ thường tiêu thụ quá nhiều đồ uống có đường, có thể dẫn đến các vấn đề về răng miệng. Ngoài ra, một số người trẻ tuổi không tham gia đủ hoạt động thể chất, điều này có thể dẫn đến tăng cân. Tuy nhiên, những người khác lại cho rằng học sinh chỉ nên tập trung vào các môn học khi còn đi học. Họ tin rằng vai trò của nhà trường không phải là dạy trẻ cách sống. Cá nhân tôi ủng hộ ý tưởng có một vài bài học về ăn uống lành mạnh, nhưng không phải hàng tuần. Tôi đề nghị nên lồng ghép chủ đề này vào các lớp sinh học thay vì dạy như một môn học riêng biệt.

### 21. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. opportunity (n): cơ hội
- B. change (n): sự thay đổi
- C. pleasure (n): sự hài lòng
- D. experiment (n): thí nghiệm

I had the **pleasure** of dining at this amazing restaurant last night and it was an experience I'll never forget.

(Tôi đã rất vui khi được dùng bữa tại nhà hàng tuyệt vời này tối qua và đó là trải nghiệm tôi sẽ không bao giờ quên.)

Chọn C

### 22. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. environment (n): môi trường
- B. air (n): không khí
- C. surroundings (n): không gian
- D. atmosphere (n): bầu không khí

From the moment I walked in, the **atmosphere** was warm and inviting, with a friendly greeting from the staff.

(Từ lúc tôi bước vào, bầu không khí ấm áp và hấp dẫn, với lời chào thân thiện từ các nhân viên.)

Chọn D

**23. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. drink (n): đồ uống
- B. menu (v): thực đơn
- C. selection (n): sự lựa chọn
- D. food (n): đồ ăn

The **menu** was diverse, with a variety of dishes to choose from.

(Thực đơn rất đa dạng, có nhiều món để lựa chọn.)

Chọn B

**24. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. prepared (v): chuẩn bị
- B. make (v): làm
- C. cooked (v): nấu
- D. did (v): làm

The pasta was **prepared** to perfection and the seafood was fresh and flavourful.

(Mì ống đã được chuẩn bị hoàn hảo và hải sản tươi ngon.)

Chọn A

**25. D****Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

- A. in: trong
- B. with: với
- C. for: cho
- D. to: tới

Cụm từ “accommodate to my needs”: đáp ứng tất cả nhu cầu của tôi.

The service was top-notch, with the waiter being attentive and accommodating **to** all my needs.

(Dịch vụ này là hàng đầu, với người phục vụ chu đáo và đáp ứng mọi nhu cầu của tôi.)

Chọn D

**26. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. time (n): thời gian
- B. moment (n): khoảnh khắc



C. occasion (n): dịp

D. experience (n): trải nghiệm

I highly recommend this restaurant to anyone looking for a superb dining **experience**.

(Tôi đặc biệt giới thiệu nhà hàng này cho bất kỳ ai đang tìm kiếm trải nghiệm ăn uống tuyệt vời.)

Chọn D

### Bài hoàn chỉnh

I had the (21) **pleasure** of dining at this amazing restaurant last night and it was an experience I'll never forget. From the moment I walked in, the (22) **atmosphere** was warm and inviting, with a friendly greeting from the staff. The (23) **menu** was diverse, with a variety of dishes to choose from. I opted for the seafood pasta and it was absolutely delicious! The pasta was (24) **prepared** to perfection and the seafood was fresh and flavourful. The presentation was beautiful, as well. The service was top-notch, with the waiter being attentive and accommodating (25) **to** all my needs. The drink menu was extensive and the bartender was very knowledgeable, helping me select the perfect pairing for my meal. Overall, I highly recommend this restaurant to anyone looking for a superb dining (26) **experience**.

### Tạm dịch

Tôi đã có (21) **niềm vui** khi ăn tối tại nhà hàng tuyệt vời này tôi qua và đó là một trải nghiệm tôi sẽ không bao giờ quên. Từ lúc tôi bước vào, (22) **bầu không khí** ấm áp và hấp dẫn, với lời chào thân thiện từ nhân viên. (23) **Thực đơn** rất đa dạng, có nhiều món để lựa chọn. Tôi đã chọn mì ống hải sản và nó rất ngon! Mì ống đã được (24) **chuẩn bị** hoàn hảo và hải sản tươi ngon và có hương vị. Bài thuyết trình cũng rất đẹp. Dịch vụ này là hàng đầu, với người phục vụ chu đáo và (25) **đáp ứng** mọi nhu cầu của tôi. Thực đơn đồ uống rất phong phú và người pha chế rất am hiểu, giúp tôi lựa chọn món ăn kết hợp hoàn hảo cho bữa ăn của mình. Nhìn chung, tôi đặc biệt giới thiệu nhà hàng này cho bất kỳ ai đang tìm kiếm (26) **trải nghiệm** ăn uống tuyệt vời.

### 27. supportive

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “were” và trạng từ “very” cần một tính từ.

support (v): ủng hộ => supportive (adj): ủng hộ

My friends were very **supportive** when I was going through a tough time.

(Bạn bè của tôi đã rất ủng hộ khi tôi trải qua thời điểm khó khăn.)

Đáp án: supportive

### 28. musician

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

music (n): âm nhạc => musician (n): nhạc sĩ

He is a talented **musician** who plays the guitar and sings.

(Anh ấy là một nhạc sĩ tài năng, chơi guitar và hát.)

Đáp án: musician

## 29. characteristic

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau lượng từ “one” (một) cần một danh từ đếm được số ít.

character (n): nhân vật => characteristic (n): đặc điểm

One **characteristic** of a good leader is the ability to listen.

(Một đặc điểm của một nhà lãnh đạo giỏi là khả năng lắng nghe.)

Đáp án: characteristic

## 30.

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành – to V

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số ít: S + has + V3/ed.

to + V (nguyên thể): để mà => chỉ mục đích

Theo sau từ chỉ mục đích “to” (để) cần một động từ ở dạng nguyên thể Vo.

Đáp án: **The government has created a plan to reduce cybercrime.**

(Chính phủ đã tạo ra một kế hoạch để giảm tội phạm mạng.)

## 31.

**Kiến thức:** Câu bị động thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc bị động thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít: S + was + V3/ed.

Đáp án: **Pippa was invited to the new restaurant.**

(Pippa được mời đến nhà hàng mới.)

## 32.

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Cấu trúc tường thuật dạng câu kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + To O + that + S + V (lùi thì).

I => he

will => would

my => his

next year => the following year

Bob said to Marry, ‘I’ll go to Spain to start my internship next year.’

(Bob nói với Marry, ‘Tôi sẽ đến Tây Ban Nha để bắt đầu thực tập vào năm tới.’)

Đáp án: **Bob told Marry that he would go to Spain to start his internship the following year.**

(Bob nói với Marry rằng anh ấy sẽ đến Tây Ban Nha để bắt đầu thực tập vào năm sau.)

**33.**

**Kiến thức:** Câu bị động thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ chủ động qua bị động thì quá khứ đơn:

Chủ động: S + V2/ed + O

=> Bị động: O + was / were + V3/ed + (by S) + thời gian.

Liz booked a table for two at Tom's Kitchen last night.

(Liz đã đặt bàn cho hai người tại Tom's Kitchen tối qua.)

Đáp án: **A table for two was booked at Tom's Kitchen by Liz last night.**

(Một bàn dành cho hai người đã được Liz đặt ở Tom's Kitchen tối qua.)

**34.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 2 để đưa lời khuyên: If + S + were you, S + would + Vo (nguyên thể).

I think you should put the heavy books on the bottom shelf.

(Tôi nghĩ bạn nên đặt những cuốn sách nặng ở kệ dưới cùng.)

Đáp án: **If I were you, I would put the heavy books on the bottom shelf.**

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đặt những cuốn sách nặng ở ngăn dưới cùng.)

**35.**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ thì quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

S + started + V-ing + khoảng thời gian + ago.

=> S + have / has + V3/ed + for + khoảng thời gian.

Mr. Anh Đình started working for that company 15 years ago.

(Ông Anh Đình bắt đầu làm việc cho công ty đó cách đây 15 năm.)

Đáp án: **Mr. Anh Đình has worked for that company for 15 years.**

(Anh Đình đã làm việc ở công ty đó được 15 năm.)

**Bài nghe**

You will hear Marina telling her friend Lucas about a film she is going to make.

**Lucas:** Marina – are you coming with me and Sarah to the cinema on Friday evening?

**Marina:** I'm busy I'm afraid, Lucas.

**Lucas:** Oh – are you going out with friends from school?

**Marina:** That's right, from my film class at school. We're planning a film for a competition. It's about a large family.

**Lucas:** OK. So is it a film competition just for school students?

**Marina:** That's right. Schools from around the country are entering, so it's really important. If we win this one, our school club can enter an international competition.

**Lucas:** So what kind of film is it? Another comedy, like your last one?

**Marina:** Actually, it's going to be a thriller. This week, we're planning the music, and deciding how it might end.

**Lucas:** So when's the competition?

**Marina:** We have to send our film to the competition office before the 12th of June, and they'll post the winner on their website on the 19th of June. Then, they'll show the winning film at a film festival on the 30th of June.

**Lucas:** Right. So where is the film festival? Is it at the cinema in town?

**Marina:** Not this year. It's at the new film school. It's not far from the Arts Centre.

**Lucas:** Great! I can't wait.

### Tạm dịch

**Lucas:** Marina – bạn có đi cùng tôi và Sarah đến rạp chiếu phim vào tối thứ sáu không?

**Marina:** Tôi e rằng tôi đang bận, Lucas.

**Lucas:** Ô – bạn có đi chơi với bạn cùng trường không?

**Marina:** Đúng vậy, từ lớp phim của tôi ở trường. Chúng tôi đang lên kế hoạch làm một bộ phim cho một cuộc thi. Đó là về một gia đình lớn.

**Lucas:** Được rồi. Vậy đây có phải là cuộc thi điện ảnh chỉ dành cho học sinh trung học?

**Marina:** Đúng vậy. Các trường học trên khắp đất nước đang gia nhập, vì vậy điều này thực sự quan trọng. Nếu chúng tôi thắng trận này, câu lạc bộ của trường chúng tôi có thể tham gia một cuộc thi quốc tế.

**Lucas:** Vậy đó là thể loại phim gì? Một bộ phim hài khác, như bộ phim gần đây nhất của bạn?

**Marina:** Thực ra nó sẽ là một bộ phim kinh dị. Tuần này, chúng tôi đang lên kế hoạch cho âm nhạc và quyết định xem nó sẽ kết thúc như thế nào.

**Lucas:** Vậy khi nào cuộc thi diễn ra?

**Marina:** Chúng tôi phải gửi phim của mình đến văn phòng cuộc thi trước ngày 12 tháng 6 và họ sẽ đăng người chiến thắng trên trang web của họ vào ngày 19 tháng 6. Sau đó, họ sẽ chiếu bộ phim đoạt giải tại liên hoan phim vào ngày 30 tháng 6.

**Lucas:** Đúng vậy. Vậy liên hoan phim ở đâu? Có phải ở rạp chiếu phim trong thị trấn không?

**Marina:** Không phải năm nay. Nó ở trường điện ảnh mới. Nó không xa Trung tâm nghệ thuật.

**Lucas:** Tuyệt vời! Tôi không thể đợi được.

### 36. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Marina sẽ dành buổi tối thứ Sáu với ai?

- A. gia đình cô ấy
- B. Lucas và Sarah
- C. một số bạn cùng lớp

**Thông tin:** are you going out with friends from school? - That's right, from my film class at school.

*(bạn có đi chơi với bạn bè ở trường không? - Đúng rồi, từ lớp phim của tôi ở trường.)*

Chọn C

**37. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Những học sinh sẽ tham gia cuộc thi đến từ \_\_\_\_\_.

- A. chỉ trường học của Marina
- B. tất cả các vùng của đất nước
- C. một số quốc gia

**Thông tin:** Schools from around the country are entering, so it's really important.

*(Các trường học trên khắp đất nước sẽ tham gia, vì vậy điều này thực sự quan trọng.)*

Chọn B

**38. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bộ phim mà Marina đang lên kế hoạch là \_\_\_\_\_.

- A. phim kinh dị
- B. phim hài
- C. nhạc kịch

**Thông tin:** Actually, it's going to be a thriller.

*(Trên thực tế, nó sẽ là một bộ phim kinh dị.)*

Chọn A

**39. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Khi nào Marina mới biết phim của cô ấy có chiến thắng cuộc thi hay không?

- A. vào ngày 12 tháng sáu
- B. vào ngày 19 tháng sáu
- C. vào ngày 30 tháng sáu

**Thông tin:** and they'll post the winner on their website on the 19th of June.

(và họ sẽ đăng người chiến thắng trên trang web của mình vào ngày 19 tháng 6.)

Chọn B

40. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Liên hoan phim ở đâu?

A. tại Trung tâm nghệ thuật

B. tại rạp chiếu phim cũ

C. tại trường điện ảnh

**Thông tin:** So where is the film festival? Is it at the cinema in town? - Not this year. It's at the new film school.

(Vậy liên hoan phim ở đâu? Có phải ở rạp chiếu phim trong thị trấn không? - Không phải năm nay. Nó ở trường điện ảnh mới.)

Chọn C